

**BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**  
Tháng 02 năm 2024

| Stt                                      | Nội dung                                   | Tồn tháng trước       | Thu                  | Chi                  | Tồn                  |
|------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>I</b>                                 | <b>Ngân sách nhà nước</b>                  | <b>9.276.738.902</b>  |                      |                      |                      |
| 1                                        | Nguồn thường xuyên                         | 7.274.485.020         | -                    | 393.693.621          | 8.883.045.282        |
| 1                                        | Chi thường xuyên                           | 3.098.848.849         | -                    | 298.566.503          | 6.975.918.518        |
| 2                                        | Nguồn CCTL                                 | 4.175.636.172         |                      | 250.944.308          | 2.847.904.540        |
| <b>B</b>                                 | <b>Nguồn không thường xuyên</b>            | <b>2.002.253.882</b>  |                      | 47.622.194           | 4.128.013.977        |
| 1                                        | Kinh phí thường xuyên                      | 2.002.253.882         | -                    | 95.127.118           | 1.907.126.764        |
| 2                                        | Kinh phí không thường xuyên                |                       |                      | 95.127.118           | 1.907.126.764        |
| <b>II</b>                                | <b>Thu phí, lệ phí</b>                     | <b>282.850.810</b>    | <b>33.500.000</b>    | <b>36.238.244</b>    | <b>280.112.566</b>   |
| 1                                        | Học phí                                    | 32.351.044            | 20.100.000           |                      | 52.451.044           |
| 2                                        | Học phí ( 40% CCTL 2023 )                  | 250.499.766           | 13.400.000           | 36.238.244           | 227.661.522          |
| <b>III</b>                               | <b>Nguồn Tài khoản 3713.0.1043126.0000</b> | <b>1.157.809</b>      | <b>9.085.082</b>     |                      | <b>10.242.891</b>    |
| 1                                        | TK 3713.0.1043126.00000                    | 1.157.809             | 9.085.082            | -                    | 10.242.891           |
| <b>IV</b>                                | <b>Quỹ tiền mặt</b>                        | <b>98.086</b>         | <b>35.762.500</b>    | <b>33.500.000</b>    | <b>2.360.586</b>     |
| 1                                        | Tiền mặt tại quỹ                           | 98.086                | 35.762.500           | 33.500.000           | 2.360.586            |
| <b>V</b>                                 | <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                  | <b>994.406.344</b>    | <b>982.034.720</b>   | <b>1.497.240.375</b> | <b>479.200.689</b>   |
| 1                                        | Nguồn chi lương ( TK 125000014960)         | 97.714                | 410.628.772          | 410.628.756          | 97.730               |
| 2                                        | Nguồn phúc lợi ( TK 115002929916)          | 467.935.365           | 20.511               | 360.996.528          | 106.959.348          |
| 3                                        | Nguồn thu hộ chi hộ (TK 111000007850)      | 187.659.533           | 384.030.830          | 341.615.091          | 230.075.272          |
| 4                                        | Nguồn thu hộ chi hộ (TK NH Quân đội )      | 338.713.732           | 187.354.607          | 384.000.000          | 142.068.339          |
| <b>A</b>                                 | <b>Thu thỏa thuận - Thu SN khác</b>        | <b>182.376.934</b>    | <b>79.981.900</b>    | <b>128.411.242</b>   | <b>133.947.592</b>   |
| 1                                        | Tổ chức PV và QL bán trú                   | 63.767.611            | 25.378.700           | 36.204.870           | 52.941.441           |
| 2                                        | Tiền công phục vụ ăn sáng                  | 20.965.266            | 11.234.000           | 19.409.568           | 12.789.698           |
| 3                                        | Tiền thiết bị, vật dụng bán trú            | 6.394.174             | 1.032.000            |                      | 7.426.174            |
| 4                                        | Vệ sinh phí                                | 5.880.000             | 3.116.400            | 4.680.000            | 4.316.400            |
| 5                                        | Năng khiếu                                 | 51.557.386            | 25.054.000           | 49.205.996           | 27.405.390           |
| 6                                        | Lãi ngân hàng                              | 117.755               |                      | 83.600               | 34.155               |
| 7                                        | CCTL Từ thu sự nghiệp                      | 15.031.458            |                      |                      | 15.031.458           |
| 8                                        | Trà cho NVND                               | 18.663.284            | 14.166.800           | 18.827.208           | 14.002.876           |
| 9                                        | Giữ trẻ hè                                 |                       |                      |                      | -                    |
| 10                                       | Vệ sinh phí hè                             |                       |                      |                      | -                    |
| 11                                       | Phục vụ ăn sáng hè                         |                       |                      |                      | -                    |
| 12                                       | Năng khiếu hè                              |                       |                      |                      | -                    |
| <b>B</b>                                 | <b>Thu hộ - chi hộ</b>                     | <b>287.811.191</b>    | <b>104.265.800</b>   | <b>213.203.849</b>   | <b>178.873.142</b>   |
| 1                                        | Tiền ăn bán trú                            | 163.273.828           | 68.985.000           | 147.355.937          | 84.902.891           |
| 2                                        | Tiền ăn sáng                               | 70.279.667            | 28.866.000           | 63.468.002           | 35.677.665           |
| 3                                        | Học phẩm                                   | 1.162.700             | 300.000              |                      | 1.462.700            |
| 4                                        | Nước uống                                  | 5.652.108             | 1.526.400            | 2.379.910            | 4.798.598            |
| 5                                        | Bảo hiểm tai nạn                           | 20.000                |                      |                      | 20.000               |
| 6                                        | Học hè                                     | 401.000               |                      |                      | 401.000              |
| 7                                        | Sửa học đường                              | 9.000                 |                      |                      | 9.000                |
| 8                                        | Năng khiếu                                 | -                     |                      |                      | -                    |
| 9                                        | Phụ huynh chuyển dư                        | 372.074               |                      |                      | 372.074              |
| 10                                       | Tiền ăn bán trú hè                         | 14.674                |                      |                      | 14.674               |
| 11                                       | Tiền ăn sáng hè                            | -                     |                      |                      | -                    |
| 12                                       | Tiền nước uống hè                          | -                     |                      |                      | -                    |
| 13                                       | Tiền năng khiếu hè                         | -                     |                      |                      | -                    |
| 13                                       | Tiền học cụ học liệu                       | 24.328.692            | 1.260.000            |                      | 25.588.692           |
| 13                                       | Tiền khám sức khỏe                         | -                     |                      |                      | -                    |
| 13                                       | Tiền sử dụng máy lạnh                      | 22.297.448            | 3.328.400            |                      | 25.625.848           |
| <b>C</b>                                 | <b>Các quỹ</b>                             | <b>162.446.283</b>    | <b>35.287</b>        | <b>55.522.222</b>    | <b>106.959.348</b>   |
| 1                                        | Quỹ K.thưởng                               | 39.336.362            |                      | 8.222.222            | 31.114.140           |
| 2                                        | Quỹ phúc lợi                               | 119.185.234           | 35.287               | 47.300.000           | 71.920.521           |
| 3                                        | Quỹ bổ sung thu nhập                       | 650.018               |                      |                      | 650.018              |
| 4                                        | Quỹ ĐTPT                                   | 3.274.669             |                      |                      | 3.274.669            |
| <b>Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)</b> |                                            | <b>10.555.251.951</b> | <b>1.060.382.302</b> | <b>1.960.672.240</b> | <b>9.654.962.014</b> |

Kế toán

Phan Thị Minh Dung

